



ISSN 1859 - 3828

# Thông tin KHOA HỌC LÂM NGHIỆP



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Số 1  
2012

**Thông tin  
KHOA HỌC LÂM NGHIỆP**

- **LÂM HỌC**
- **CƠ ĐIỆN VÀ  
CÔNG TRÌNH**
- **CHẾ BIẾN LÂM SÀN**
- **KINH TẾ VÀ  
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**SỐ 1 NĂM 2012**

**BIÊN TẬP VÀ XUẤT BẢN**

TS.PHẠM MINH ĐỨC  
ThS. PHẠM LÊ HOA  
CN.NGUYỄN VĂN QUÉ  
KS.VŨ THỊ THOAN

**ISSN:1859-3828**

XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH TẠI  
THƯ VIỆN ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**MỤC LỤC**

**Trang**

- PHẠM XUÂN HOÀN, NGUYỄN VĂN QUÝ, TÔ BÁ THANH. Phục hồi rừng bằng cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) tại khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai. 5 - 12
- CAO DANH THỊNH. Nghiên cứu sinh trưởng và cấu trúc của rừng Cao su trồng thuần loài tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ. 13 - 17
- NGUYỄN VĂN THỊNH, NGÔ THẾ LONG, PHẠM MINH TOẠI. Phương pháp điều tra cluster thích ứng (adaptive cluster sampling): một ứng dụng trong điều tra các loài cây có số lượng ít và quý hiếm trong lâm phần. 18 - 25
- BÙI MẠNH HƯNG, NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG. SPSS – Lời giải cho một số vấn đề phân tích số liệu Lâm nghiệp. 26 - 30
- NGUYỄN MINH THANH, HOÀNG THỊ THU DUYỀN. Nghiên cứu xác định nhu cầu dinh dưỡng và tỷ lệ che bóng cho loài mây nếp (*Calamus Tetradactylus Hance*) ở các độ tuổi khác nhau. 31 - 35
- ĐINH HẢI LINH. Mô phỏng bộ nguồn đóng cắt Flyback ở chế độ dòng điện liên tục và gián đoạn bằng phần mềm Psim. 36 - 46

**Thông tin**  
**KHOA HỌC LÂM NGHIỆP**

- **LÂM HỌC**
- **CƠ ĐIỆN VÀ CÔNG TRÌNH**
- **CHẾ BIẾN LÂM SẢN**
- **KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**SỐ 1 NĂM 2012**

**BIÊN TẬP VÀ XUẤT BẢN**

TS.PHẠM MINH ĐỨC  
ThS. PHẠM LÊ HOA  
CN.NGUYỄN VĂN QUÉ  
KS.VŨ THỊ THOAN

**ISSN:1859-3828**

XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH TẠI  
THƯ VIỆN ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

- NGUYỄN THỊ QUỲNH CHI, VŨ NGỌC HÙNG. Nghiên cứu cấu trúc và tính chất điện của màng mỏng Pb(Zr<sub>0.3</sub>Ti<sub>0.7</sub>)O<sub>3</sub> trên đế Pt/Ti/SiO<sub>2</sub>/Si(100) bằng phương pháp Sol – gel. 47 - 51
- NGUYỄN VĂN BẮC. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục vết nứt đầu dàm Super – T cắt khác. 52 - 56
- TRẦN VĂN TÙNG. Ứng dụng bảng tính Excel để giải một số bài toán dao động kỹ thuật. 57 - 64
- NGUYỄN VĂN TỰU. Thiết kế máy phun thuốc trừ sâu dạng sương mù kiểu nhiệt động học cho cây Lâm nghiệp. 65 - 70
- HOÀNG TIẾN ĐƯỢNG. Đánh giá khả năng dán dính của gỗ Cao su và gỗ Sồi được xử lý bằng dung dịch amoniac. 71 - 76
- PHẠM THỊ HUẾ. Nghiên cứu khả năng cỗ phần hóa của công ty lâm nghiệp Yên Sơn – Tuyên Quang. 77 - 84
- NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN. Phương án xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước tại công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn – Bình Định. 85 - 92
- ĐẶNG THỊ HOA. Phân tích vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm đổi mới của Việt Nam. 93 - 99

## NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Đặng Thị Hoa<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn cho thấy FDI có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển CNH – HĐH đất nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. FDI đã có những đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu và cải thiện thị trường lao động trong nước... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được, FDI cũng bộc lộ khá nhiều hạn chế đáng được quan tâm, đó là những vấn đề liên quan đến duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề môi trường, xã hội, vấn đề phát triển cân đối các ngành nghề và cơ cấu kinh tế... Do vậy, chúng ta cần phải nhìn nhận một cách khách quan trên cơ sở khoa học về vai trò của FDI cũng như vấn đề thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này. Có như vậy thì FDI mới thực sự khẳng định được vai trò quan trọng đích thực đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho đến nay, Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được nhìn nhận như là một trọng những “trụ cột” tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rất rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm,... Ngoài ra, FDI cũng đóng góp tích cực vào việc tạo nguồn thu ngân sách và thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của FDI mà Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua và được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của tăng trưởng kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân. Gần đây, đã xuất hiện hàng loạt vấn đề gây bức xúc dư luận xã hội, trong đó nổi bật là chất lượng sử dụng FDI thấp, thiếu tính bền vững, ô nhiễm môi trường trầm trọng.Thêm vào đó, hiện tượng FDI đầu tư mạnh vào các lĩnh vực bất động sản, sân golf và các dự án công nghiệp nặng có nguy cơ gây ô nhiễm cao đang đẩy lên làn sóng cần phải xem xét lại vai trò của FDI trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam.

### II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Nội dung nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về FDI.
- Thực trạng và vai trò của FDI đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: Kết quả bài viết này chủ yếu sử dụng số liệu thứ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo đã được công bố qua sách, báo, tạp chí, website, các báo cáo tổng kết có liên quan.

- Phương pháp phân tích số liệu: thống kê mô tả, so sánh và tổng hợp.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Những vấn đề lý luận cơ bản về FDI

- \* **Khái niệm FDI:** FDI là quá trình di chuyển vốn quốc tế dài hạn, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư một tỷ lệ vốn nhất định bằng tiền hoặc các tài sản khác và trực tiếp tham gia quản lý sản xuất kinh doanh có liên quan tới vốn mà họ đầu tư, nhằm thu được những lợi ích lâu dài.

#### \* Đặc điểm của FDI:

- FDI là loại hình chu chuyển vốn quốc tế.
- Về quy mô vốn, chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu hoặc tối đa nhất định tùy thuộc vào luật đầu tư của từng quốc gia.
- FDI là loại hình đầu tư trực tiếp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền điều hành doanh nghiệp tiếp nhận vốn.
- Thu nhập của chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh và lãi hoặc lỗ được

<sup>1</sup>ThS.Khoa KT và QTKD - ĐHHLN

phân chia giữa các chủ đầu tư theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

- So với các loại hình đầu tư quốc tế khác thì FDI ít chịu sự chi phối của Chính phủ hơn, đặc biệt ít phụ thuộc vào mối quan hệ chính trị giữa nước chủ nhà với nước đầu tư.

- FDI là loại hình đầu tư dài hạn và trực tiếp.

- Các chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước sở tại đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Do mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận nên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của FDI phần lớn là những lĩnh vực có thể mang lại lợi nhuận cao.

- Về hình thức, các nhà đầu tư có thể thực hiện FDI theo các phương thức như bỏ vốn thành lập doanh nghiệp mới ở nước ngoài hoặc mua lại một phần hay toàn bộ các doanh nghiệp có sẵn hoặc mua cổ phiếu tiến tới thôn tính, sáp nhập.

- Xu hướng đa cực, đa biến và đa hình thức trong FDI ngày càng rõ nét.

- Các nhà đầu tư nước ngoài thường rất am hiểu về thị trường thế giới và tiến bộ kỹ thuật, hơn nữa hiệu quả FDI gắn liền với lợi ích của chủ đầu tư nên họ có thể lựa chọn công nghệ, kỹ thuật tiên tiến thích hợp, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và khả năng quản lý cho nước tiếp nhận đầu tư, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

#### \* Phân loại FDI:

- Theo địa phương có FDI của các tỉnh, thành phố, đặc khu...

- Theo vùng kinh tế có FDI của các vùng kinh tế.

- Theo ngành kinh tế có FDI của các ngành kinh tế.

- Theo hình thức đầu tư có các hình thức đầu tư cơ bản sau:

+ Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC).

+ Doanh nghiệp liên doanh.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Theo đối tác tham gia đầu tư có FDI của các đối tác tham gia đầu tư.

#### \* Vai trò của FDI:

- *Đối với nền kinh tế thế giới*

- Diều chuyển từ nước thừa vốn đến nước thiếu vốn trên thế giới. Đây là hình thái di chuyển vốn quốc tế quan trọng.

- Mang lại lợi ích kinh tế cho nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

- Tổng thu nhập của thế giới được gia tăng.

- *Đối với nước chủ đầu tư*

- FDI góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- FDI góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- FDI góp phần đảm bảo nguồn nguyên – nhiên – vật liệu cho sản xuất kinh doanh.

- FDI góp phần tái cơ cấu nền kinh tế một cách hiệu quả hơn theo hướng hợp tác, hội nhập nền kinh tế quốc tế.

- FDI giúp các chủ đầu tư phân tán rủi ro.

- FDI giúp các chủ đầu tư kết hợp quản lý rủi ro giá cả tài chính với quản trị chung vì mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp.

- FDI giúp các công ty đa quốc gia tận dụng những khác biệt về thuế giữa các nước để tăng lợi nhuận.

- *Đối với nước tiếp nhận đầu tư*

- + *Đối với các nước công nghiệp phát triển:*

- FDI góp phần giải quyết một số vấn đề khó khăn về kinh tế - xã hội như tình trạng đình trệ sản xuất theo chu kỳ, thất nghiệp, lạm phát...

- FDI giúp các nước tiếp nhận đầu tư học hỏi kinh nghiệm, chiến lược kinh doanh quốc tế từ các nước khác.

- FDI thúc đẩy môi trường cạnh tranh quyết liệt hơn, buộc các doanh nghiệp trong nước phải liên tục đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm mới với cách thức quản lý mới.

- FDI góp phần gia tăng GDP, thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế nhất là trong thời kỳ thâm hụt ngân sách hoặc đình trệ sản xuất.

- + *Đối với các nước đang phát triển:*

- FDI giúp giải quyết tình trạng khan hiếm vốn và ngoại tệ.

- FDI có thể được xem như một cú huých từ bên ngoài vào nền kinh tế.

- FDI tạo công ăn việc làm.

- FDI nâng cao tính cạnh tranh đối với các nước tiếp nhận đầu tư.

## 2. Thực trạng và vai trò của FDI trong những năm đổi mới của Việt Nam

### 2.1. FDI với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Việt Nam thực hiện Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài (12/1987) trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội còn rất thấp, hạ tầng cơ sở nghèo nàn, khoa học công nghệ lạc hậu, nguồn nhân lực phân tán chưa qua đào tạo... Trong khi đó, nhu cầu phát triển luôn phải đổi mới với sức ép cần vùn đầu tư, công nghệ tiên tiến, đầy mạnh xuất khẩu... để khai thác lợi thế so sánh nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng cao, giải quyết công ăn việc làm và ổn định đời sống xã hội.

Trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội thì vốn FDI chiếm tỷ trọng không nhỏ và có xu hướng tăng lên qua các năm.

## Kinh tế và Quản trị kinh doanh

**Bảng 01: Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong 3 năm 2009 – 2011**

Năm	Khu vực NN		Khu vực ngoài NN		Khu vực FDI		Tổng số Số lượng (Nghìn tỷ đồng)
	Số lượng (Nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
2009	245	34,8	278	39,5	181,2	25,7	704,2
2010	316,3	38,1	299,5	36,1	214,5	25,8	830,3
So sánh 2010/2009 (%)	129,1		107,7		118,4		117,9
2011	341,6	38,9	309,4	35,2	226,9	25,9	877,9
So sánh 2011/2010 (%)	108		103,3		105,8		105,7

Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo số liệu công bố của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2011, Việt Nam có 13.667 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 198 tỷ USD,

trong đó công nghiệp và xây dựng chiếm 54%. Singapore là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký 24 tỷ USD, tiếp theo lần lượt là Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan.

**Bảng 02: Vốn FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 2006 – 2011**

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	ĐVT: Tỷ USD
							Vốn đăng ký
Vốn đăng ký	12	21	71	22	18	14,6	
Vốn thực hiện	4,1	8,0	11,5	10,0	11,0	11,0	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
FDI đã thực sự góp phần chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam từ tập trung sang nền kinh tế thị trường, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn FDI tăng bền vững ở tất cả các địa phương trong cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam trong một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, khí hoá dầu, tin học, ô tô...

**Bảng 03: Thu hút FDI năm 2011 theo ngành**

(Tính từ 01/01/2011 đến 20/12/2011)

TT	Ngành	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới (Triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn (Dự án)	Vốn đăng ký tăng thêm (Triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	434	5.220,85	283	1.903,02	7.123,87
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	5	2.525,66	2	2,55	2.528,21
3	Xây dựng	140	1.033,18	16	219,12	1.252,30
4	Kinh doanh BDS	22	741,63	7	103,98	845,61
5	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	252,78	2	222,01	474,80
6	Thông tin và truyền thông	70	495,75	10	390,15	885,90
7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	154	414,03	15	14,47	428,49
8	Cấp nước; xử lý chất thải	3	323,21	1		323,21
9	Hoạt động chuyên môn, KHCN	156	248,13	15	13,53	261,66
10	Nghệ thuật và giải trí	9	14,81	1	138,18	152,99
11	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	20	61,93	10	68,83	130,76
12	Dịch vụ khác	11	45,59	5	34,35	79,94
13	Vận tải kho bãi	19	49,12	4	25,82	74,94
14	Khai khoáng	2	31,40			31,40
15	Y tế và trợ giúp xã hội	2	22,00			22,00
16	Giáo dục và đào tạo	14	7,67	1	0,10	7,76
17	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	3,55	2	1,30	4,85
<b>Tổng số</b>		<b>1.085</b>	<b>11.491,28</b>	<b>374</b>	<b>3.137,40</b>	<b>14.628,68</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong những năm qua, FDI cũng đã đem lại cho Việt Nam những cơ hội được tiếp cận và mở rộng thị trường thông qua hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Nhờ đó năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam cũng được nâng lên.

## **2.2. Đóng góp của FDI vào nền kinh tế Việt Nam**

Từ những năm cuối thập kỷ 80 đến hết thập kỷ 90 của thế kỷ trước, xu hướng đầu tư quốc tế vào các nước đang phát triển chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác, công nghiệp chế tạo và những ngành cần nhiều lao động. Trong

bối cảnh phát triển đó, Việt Nam rất khó thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn hoặc vào những ngành phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của bảo vệ môi trường. Vì vậy, việc định hướng thu hút FDI vào những ngành mà Việt Nam có lợi thế tự nhiên, phù hợp với trình độ phát triển và đón bắt được xu hướng đầu tư quốc tế là khá phù hợp. Do đó, mặc dù còn những hạn chế nhất định, nhưng FDI đã đóng góp rất tích cực, có vai trò như những trụ cột đối với thành công của chính sách đổi mới nền kinh tế của Việt Nam.

**Bảng 04: Đóng góp của khu vực FDI vào GDP**

Năm	Đóng góp của khu vực FDI vào GDP (%)	Vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (%)
2006	16,98	16,3
2007	17,96	16,0
2008	18,43	29,8
2009	18,33	25,7
2010	18,72	25,8
2011	19,00	25,9

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Qua bảng số liệu trên ta thấy đóng góp của khu vực FDI vào GDP là khá lớn và có xu hướng tăng lên qua các năm. Sự đóng góp này được thể hiện qua một số lĩnh vực chủ yếu sau:

- Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI là một trong những kênh chủ yếu, có tính độ phá để nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam. Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI luôn đi kèm với đào tạo nhân lực vận hành, quản lý và nhờ học qua làm (learning by doing), nhờ đó đã hình thành được đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có trình độ, tay nghề khá cao. Khảo sát cho thấy, có 44% doanh nghiệp FDI thực hiện đào tạo lại lao động với các mức độ khác nhau (cho khoảng 30% số lao động tuyển dụng). Đối với một số khâu chủ yếu của dây chuyền công nghệ tiên tiến hoặc đặc thù, lao động sau khi tuyển dụng được đưa đi bồi dưỡng ở các doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài. Đến nay, hầu hết các công nghệ có trình độ tiên tiến và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao ở Việt Nam được tập trung trong khu vực có vốn FDI.

- Đầu mạnh xuất khẩu cũng là đóng góp nổi bật, thể hiện rõ nét vai trò của FDI trong suốt 20 năm cải cách kinh tế vừa qua. Thời kỳ 1996-2000, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 10,6 tỷ USD (không kể dầu thô), tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước, chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước; năm 2000 chiếm 25%, năm 2003 chiếm 31%, tính cả dầu thô thì tỷ trọng này đạt khoảng 54% năm 2004 và chiếm trên 55% trong các năm 2005, 2006 và 2007. Trong năm 2011, xuất khẩu khu vực FDI kể cả dầu thô đạt 54,5 tỷ USD, tăng 39,3% so với năm 2010 và chiếm 59% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cũng trong năm 2011, nhập khẩu khu vực FDI đạt 47,8 tỷ USD, tăng 29,3% so với năm 2010; thu nội địa từ khu vực FDI đạt 3,5 tỷ USD, tăng 15,13% so với năm 2010.

Như vậy ta thấy, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng rất nhanh qua các năm, ngay cả trong những năm xuất khẩu của các ngành kinh tế khác tăng chậm hoặc giảm thì xuất khẩu của khu vực FDI vẫn tăng cao, nhờ đó duy trì

được tốc độ tăng xuất khẩu của cả nước khá cao trong nhiều năm. Mặt khác, khu vực FDI có mức thặng dư thương mại khá cao. Điều đó góp phần làm giảm mức thâm hụt thương mại chung cho cả nền kinh tế.

- Tạo việc làm là những đóng góp quan trọng, không thể phủ nhận của khu vực FDI. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến năm 2011 khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm cho trên 1,9 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu việc làm gián tiếp khác, trong đó nhiều lao động đã được đào tạo ở trong và ngoài nước. Mặc dù so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì số việc làm được tạo ra còn hạn chế, nhưng “chất lượng” của lực lượng lao động trong khu vực FDI tốt hơn rõ rệt. Nhiều cán bộ, công nhân trong khu vực FDI đã và đang là những “hạt nhân” để phát triển lực lượng lao động trình độ, tay nghề cao của Việt Nam.

- Đóng góp vào nguồn thu ngân sách Nhà nước của FDI: Thời kỳ 1996-2000, không kể thu từ dầu thô, các doanh nghiệp FDI đã nộp ngân sách đạt 1,49 tỷ USD; gấp 4,5 lần 5 năm trước. Trong 5 năm 2001-2005, thu ngân sách trong khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng bình quân 24%/năm. Riêng 2 năm 2006 và 2007 khu vực kinh tế có vốn FDI đã nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD, gấp đôi thời kỳ 1996-2000 và bằng 83% thời kỳ 2001-2005.

### 2.3. Những hạn chế của FDI ở Việt Nam

Bên cạnh những đóng góp tích cực như đã khai quát trên, FDI cũng đã và đang tạo ra không ít những vấn đề, tác động tiêu cực, làm bức xúc dư luận xã hội. Chất lượng thu hút FDI còn thấp, thiếu tính bền vững là một thực tế khó bác bỏ. Biểu hiện rõ nhất của hạn chế này là phần giá trị gia tăng còn thấp.

Như chúng ta đã biết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện đóng góp một tỷ lệ quan trọng về kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, theo số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, UN, và JETRO do Giáo sư Trần Văn Thọ từ Đại học Waseda (Tokyo) thực hiện, cơ cấu xuất khẩu

của Việt Nam hầu như không thay đổi từ 2004–2006, trong đó nông thủy sản, thực phẩm và các mặt hàng giá trị gia tăng thấp như dệt, may, và tạp phẩm chiếm đến 49,4% so với tỷ lệ 14,5% của các quốc gia Đông Á và Ấn Độ.

Ngược lại, đối với các ngành chế tạo đòi hỏi công nghệ cao hơn như máy móc các loại, máy phát điện, máy công cụ, xe hơi và bộ phận xe hơi, đồ điện tử và IT thì Việt Nam chỉ chiếm tỷ lệ 7,5% so với 54,6% của Đông Á và Ấn Độ... Phần lớn các doanh nghiệp FDI tập trung khai thác lợi thế lao động rẻ, nguồn tài nguyên sẵn có, thị trường tiêu thụ “dễ tính” để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Liên kết giữa khu vực FDI với các doanh nghiệp nội địa còn rất ít, chưa hình thành được các ngành công nghiệp phụ trợ, liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng hàng hoá. Thông thường công nghiệp phụ trợ có thể tạo ra 80-95% giá trị gia tăng cho sản phẩm tuy nhiên hiện các doanh nghiệp sản xuất-lắp ráp ở VN phải nhập khẩu từ 70%-80% lượng sản phẩm phụ trợ. Do hạn chế này mà phần giá trị được tạo ra ở Việt Nam còn thấp, nhiều doanh nghiệp FDI khó phát triển được qui mô và đầu tư chiều sâu nên gần đây đã xuất hiện xu hướng một số dự án FDI đã chuyển sản xuất ra nước khác hoặc đóng cửa hay phải chuyển sang lĩnh vực đầu tư mới ở Việt Nam.

Cùng với những hạn chế trên, hậu quả gây ô nhiễm môi trường từ các dự án FDI đang được bộc lộ rõ và làm huỷ diệt môi trường sống nghiêm trọng. Gần đây, dư luận xã hội rất bức xúc về chất thải của dự án VEDAN (chủ đầu tư Đài Loan) đã làm huỷ diệt cả dòng sông Thị Vải, gây thiệt hại lớn về người và của của cư dân trong vùng. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường trầm trọng của các dự án FDI khác cũng đang được phát giác. Rõ ràng, những hậu quả này là rất nặng nề và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

### 2.4. Nguyên nhân tồn tại những hạn chế của FDI ở Việt Nam

Nguyên nhân của những hạn chế đã nêu có nhiều. Song, trước hết phải nhìn từ phía nước chủ nhà. Về khách quan, do điều kiện phát triển còn thấp, thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong thu

hút, sử dụng FDI nên chưa có nhiều sự lựa chọn và không lường hết được những hậu quả là điều khó tránh khỏi. Mặt khác, nhiều hạn chế bắt nguồn từ nguyên nhân chủ quan vì chú trọng đến lợi ích trước mắt, có tính cục bộ, bất chấp hậu quả lâu dài, chạy theo “bệnh thành tích”, có tính số lượng. Việc trao quyền cho địa phương trong việc thu hút FDI một mặt làm tăng tính chủ động của địa phương trong việc vận động, khuyến khích FDI, song mặt khác cũng tạo ra hiệu ứng cạnh tranh thu hút FDI bằng mọi giá, làm giảm chất lượng dự án. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh chính sách FDI còn khá chậm, chưa phù hợp với bối cảnh phát triển mới của Việt Nam.

### **2.5. Những thách thức của Việt Nam trong việc thu hút vốn FDI**

Việt Nam đang đứng trước cơ hội thuận lợi trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với nhiều dự án có số vốn đăng ký đầu tư lớn đang chờ được cấp phép. Tuy nhiên, thách thức đặt ra đối với Chính phủ Việt Nam cũng không hề nhỏ, khi cuộc cạnh tranh để thu hút FDI trong khu vực ngày càng gay gắt.

Theo GS. TS. Nguyễn Mại, 20 năm thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, bài học mà Việt Nam rút ra là cần phải hài hòa lợi ích của nhà đầu tư trên cơ sở đảm bảo lợi ích chính đáng của đất nước. “Cần đảm bảo nhà đầu tư thu được lợi nhuận đến mức hấp dẫn”.

Với lợi thế chính trị ổn định, Việt Nam sẽ đảm bảo an toàn cho các nhà đầu tư, tuy nhiên một khi dòng vốn chảy vào nhiều, những bất lợi trong việc chậm khắc phục cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực... không đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư sẽ là nguyên nhân làm cho họ nản lòng.

Với tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký thấp nhất, chỉ có 22,6% năm 2007 và 36,36% năm 2011, nếu điều kiện hạ tầng kỹ thuật không sớm được cải thiện trong vòng 2 - 3 năm tới thì chắc chắn nguồn vốn FDI đã cấp và sắp được cấp phép sẽ chỉ tăng trên giấy, khó mà biến thành hiện thực được.

Từ kinh nghiệm thực tế của thế giới là việc ổn định chính sách FDI thực sự là đòi hỏi chính đáng của nhà đầu tư. Vì vậy, trong

trường hợp Chính phủ thay đổi chính sách thì cần tạo thuận lợi cho họ.

Việc theo đuổi chính sách khuyến khích FDI, đồng thời coi trọng chất lượng FDI là hai mặt có quan hệ hữu cơ của thể chế và chính sách của Việt Nam. Trong điều kiện hoạt động đầu tư trong nước đang gia tăng nhanh chóng, thì việc lựa chọn dự án FDI cần bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội trong mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực.

### **3. Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011-2020**

- Đẩy mạnh thực hiện mở cửa kinh tế; cải cách chế độ sở hữu; hình thành các vùng kinh tế tự do nhằm khai thác hiệu quả vùng ven biển và vùng biên giới; phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường kinh doanh; thu hút FDI nhằm nâng cao trình độ công nghệ kỹ thuật và quản lý, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khả năng cạnh tranh của dịch vụ và công nghiệp phụ trợ.

- Kết hợp thu hút và sử dụng FDI sử dụng nhiều lao động nhằm giải quyết tình trạng thiếu việc làm, nhưng cần chú trọng hơn thu hút và sử dụng FDI có hàm lượng công nghệ cao, thúc đẩy các ngành xuất khẩu nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh kinh tế.

- Nhà nước cần dựa trên cơ chế thị trường, phát huy vai trò điều tiết kinh tế tạo điều kiện thúc đẩy quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển hoạt động của FDI phục vụ mục đích phát triển kinh tế bền vững.

### **IV. KẾT LUẬN**

Bằng các đóng góp rất cụ thể vào tăng trưởng, tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế, đã minh chứng rõ ràng vai trò quan trọng của FDI đối với sự thành công của chính sách đổi mới của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh vai trò tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề gây hậu quả tiêu cực đến môi trường, tiềm ẩn nguy cơ của khủng hoảng và mất cân đối trong nền kinh tế. Những hạn chế này đã làm cho hiệu quả sử dụng FDI chưa cao và thiếu tính bền vững.

Trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam, FDI vẫn đóng vai trò quan trọng với công

nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế. Tuy nhiên, vai trò của FDI chỉ thực sự quan trọng nếu được sử dụng có hiệu quả cao và tạo được sự phát triển bền vững. Do đó, Chính phủ nên thu hút, sử dụng FDI một cách có lựa chọn, khuyến khích đầu tư vào những ngành nền kinh tế thực sự cần và phát triển đảm bảo tính bền vững về dài hạn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục đầu tư nước ngoài, *20 năm Đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và Hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức, 2008.

2. Đặc san của Báo đầu tư, *20 năm đầu tư nước ngoài*, 2008.

3. Tổng cục Thống kê, *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988–2006*.

4. TS. Nguyễn Quán, *Đóng góp tăng trưởng GDP*, Tổng cục thống kê, 26/2006.

5. Trung tâm thông tin tư liệu, Viện quản lý kinh tế Trung ương, Báo cáo “*Đầu tư nước ngoài tại Việt nam hậu WTO*”, 2007.

6. Website của Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài.

## A STUDY ON THE ROLE OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN ECONOMIC DEVELOPMENT OF VIETNAM

Dang Thi Hoa<sup>1</sup>

### Summary

From the theoretical issues and practices it is obvious that FDI has a very important role in developing the industrialization - modernization of the country and promote national economic growth. FDI has been contributing significantly to the state budget, promoting exports and improving the domestic labor market ... However, besides these achievements, FDI also reveals quite a lot of limitations deserved attention, which relate to maintenance and conservation of natural resources, environmental and social issues, the problem of balancing development of industries and economic structure ... Therefore, we need an objective view on the scientific basis of the role of FDI as well as problems of attracting and efficiently using FDI. From that we can confirm the true role of FDI in the economic development of Vietnam today.

**Keywords:** Foreign direct investment (FDI).

**Người phản biện:** PGS. TS. Nguyễn Văn Tuấn

Đến nỗi làng nghề mộc mả (nhà, xe, gác lò, lò nung, lò nấu...) ở xã Phù Lỗ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, dù đã có 100 năm tuổi, vẫn chưa có tên riêng. Ông Nguyễn Văn Tuấn, Phó trưởng ban Kinh tế - Xã hội, huyện Phù Ninh, cho rằng, để có tên riêng, phải có tên làng riêng, không thể làng này có tên làng khác.

Đến nỗi làng nghề mộc mả (nhà, xe, gác lò, lò nung, lò nấu...) ở xã Phù Lỗ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, dù đã có 100 năm tuổi, vẫn chưa có tên riêng. Ông Nguyễn Văn Tuấn, Phó trưởng ban Kinh tế - Xã hội, huyện Phù Ninh, cho rằng, để có tên riêng, phải có tên làng riêng, không thể làng này có tên làng khác.

Đến nỗi làng nghề mộc mả (nhà, xe, gác lò, lò nung, lò nấu...) ở xã Phù Lỗ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, dù đã có 100 năm tuổi, vẫn chưa có tên riêng. Ông Nguyễn Văn Tuấn, Phó trưởng ban Kinh tế - Xã hội, huyện Phù Ninh, cho rằng, để có tên riêng, phải có tên làng riêng, không thể làng này có tên làng khác.

## THÔNG TIN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP SỐ 1/2012

Quảng cáo số 1/2012, ngày 10/01/2012, số 10/2012/QĐ-BKHCN

Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nguyễn Mạnh Hùng

Địa chỉ: Số 133-135 Lê Văn Lương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3823 8402; fax: 08 3823 8403